

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 0090

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 02 – 05 |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 | 07 – 08 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 | 09 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 | 11 – 38 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626, thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ : 124.000.000.000 đồng
(một trăm hai mươi bốn tỷ đồng).

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84 (8) 38 966 819

Fax : + 84 (8) 38 963 210

Mã số thuế : 0 3 0 1 4 4 4 6 2 6

▪ Thông tin về chi nhánh

- Trạm xăng dầu số 12 tại số 44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, mã số chi nhánh 0301333626-030; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 11 tại đường ĐT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301333626-029; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 10 tại 10/A tổ 1A, ấp 1, đường ĐT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301333626-028; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 14 tại tổ 9, ấp Đồng, xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, mã số chi nhánh 0301333626-032; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2 tại 7/145 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-034; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu Long Bình tại 90, Nguyễn Xiển, ấp Bến Đò, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-040; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 6 tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-042; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 3 tại 228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-019; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy tại 719-721 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-037; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu Tăng Nhơn Phú tại 392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-046; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 1 tại 744 Kha Vạn Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-017; hạch toán phụ thuộc;

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Trạm xăng dầu Linh Xuân tại 507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-039; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 7 tại 77 Tô Ngọc Vân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-033; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu Bình Thọ tại 2 Đặng Văn Bi, khu phố 4, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-001; hạch toán phụ thuộc;
- Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy tại 701 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-036; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng thương mại số 2 tại 507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-044; hạch toán phụ thuộc;
- Trạm xăng dầu số 19 tại 54/1 Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-045; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1 tại 1106 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-004; hạch toán phụ thuộc;
- Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301333626-005; hạch toán phụ thuộc.

3. Ngành nghề hoạt động

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng quản trị và Ban điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Chủ tịch |
| Ông Ma Đức Tú | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Cao Khải | Thành viên |
| Ông Dương Xuân Phát | Thành viên |
| Ông Hoàng Đình Sơn | Thành viên |

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Võ Tuấn Hào | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung | Thành viên |

4.3. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Ma Đức Tú | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Minh | Phó Giám đốc |
| Ông Viên Thiên Khanh | Kế toán trưởng |

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 38.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 05 năm 2014, Hội đồng quản trị quyết định chuyển nhượng ba khu đất và tài sản trên đất, bao gồm: nhà số 5 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh; nhà số 1A Đoàn Công Hớn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh và khu đất tại 31/19 khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, các tài sản này đang tiến hành làm thủ tục bán đấu giá.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014.

TM. Hội đồng quản trị

NGUYỄN HỮU THÀNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kết quả công tác soát xét rằng, phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng như kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức với các công ty con, công ty liên kết không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKH số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 90.632.609.965 | 95.541.443.377 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.1 | 13.272.212.343 | 17.104.471.750 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.272.212.343 | 17.104.471.750 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.2 | 6.204.742.405 | 6.893.066.983 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 11.844.616.509 | 12.826.954.189 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | (5.639.874.104) | (5.933.887.206) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 14.885.608.034 | 12.707.204.171 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | 5.3 | 11.209.732.584 | 11.027.346.585 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 5.4 | 1.148.899.900 | 693.819.527 |
| 138 | 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.5 | 3.105.935.550 | 1.564.998.059 |
| 139 | 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | | (578.960.000) | (578.960.000) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 5.6 | 55.096.292.618 | 57.794.808.032 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 55.096.292.618 | 57.794.808.032 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.173.754.565 | 1.041.892.441 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 45.200.000 | 45.400.000 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 790.454.565 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 718.392.441 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 5.7 | 338.100.000 | 278.100.000 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 221.216.047.375 | 233.624.900.928 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 99.238.416.458 | 102.954.409.136 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.8 | 39.980.955.431 | 40.269.524.606 |
| 222 | - Nguyên giá | | 76.194.871.874 | 73.706.908.386 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (36.213.916.443) | (33.437.383.780) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 5.9 | 47.733.289.362 | 48.236.608.044 |
| 228 | - Nguyên giá | | 52.262.610.987 | 52.262.610.987 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.529.321.625) | (4.026.002.943) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.10 | 11.524.171.665 | 14.448.276.486 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 5.11 | 30.602.936.455 | 38.620.035.045 |
| 241 | - Nguyên giá | | 35.959.550.522 | 44.546.846.039 |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.356.614.067) | (5.926.810.994) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 91.248.526.776 | 91.867.189.536 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 5.12 | 68.490.722.600 | 68.490.722.600 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | - | - |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 5.13 | 24.359.890.755 | 24.378.553.515 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 5.14 | (1.602.086.579) | (1.002.086.579) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 126.167.686 | 183.267.211 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 126.167.686 | 183.267.211 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 311.848.657.340 | 329.166.344.305 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 136.081.455.567 | 151.791.201.031 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 113.959.469.699 | 128.815.306.076 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 5.15 | 56.168.381.669 | 52.616.881.759 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 5.16 | 46.361.822.071 | 54.504.123.912 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 5.17 | 1.395.731.448 | 14.674.211.084 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.18 | 166.552.839 | 511.516.861 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 4.235.786.046 | 2.417.080.569 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | | 73.630.000 | 88.633.334 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 5.19 | 4.421.445.487 | 3.037.720.797 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.136.120.139 | 965.137.760 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 22.121.985.868 | 22.975.894.955 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | - | - |
| 332 | 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | - | - |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 5.20 | 10.071.349.486 | 10.071.349.486 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | | - | - |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 338 | 6. Doanh thu chưa thực hiện | 5.21 | 12.050.636.382 | 12.904.545.469 |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 175.767.201.773 | 177.375.143.274 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 5.22 | 175.767.201.773 | 177.375.143.274 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 124.000.000.000 | 124.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 27.458.121.096 | 27.458.121.096 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 417 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.239.716.448 | 4.541.065.668 |
| 418 | 6. Quỹ dự phòng tài chính | | 7.778.150.727 | 7.079.499.947 |
| 419 | 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 420 | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 11.291.213.502 | 14.296.456.563 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 311.848.657.340 | 329.166.344.305 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 5.23 | 8.302.464.850 | 2.946.820.120 |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THANH BÌNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|-----------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.1 | 663.885.451.953 | 620.491.091.607 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 663.885.451.953 | 620.491.091.607 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 6.2 | 638.973.343.265 | 597.926.569.199 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 24.912.108.688 | 22.564.522.408 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 6.3 | 7.698.307.873 | 6.341.424.409 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 6.4 | 1.796.032.016 | 3.481.902.884 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>1.213.080.701</i> | <i>3.540.755.220</i> |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 16.900.140.003 | 14.040.612.632 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 8.939.773.797 | 3.397.076.422 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.974.470.745 | 7.986.354.879 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 6.5 | 15.159.661.742 | 1.346.571.553 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 6.6 | 7.522.853.475 | 1.101.776.681 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 7.636.808.267 | 244.794.872 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 12.611.279.012 | 8.231.149.751 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.7 | 1.409.241.965 | 734.021.902 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 11.202.037.047 | 7.497.127.849 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 6.8 | 888 | 580 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THANH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

DVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|-----------|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 12.611.279.012 | 8.231.149.751 |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | (476.701.145) | 7.136.154.808 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 4.426.753.272 | 4.694.182.101 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 305.986.898 | (572.922.318) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (6.422.522.016) | (525.860.195) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.213.080.701 | 3.540.755.220 |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 12.134.577.867 | 15.367.304.559 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (2.238.403.863) | (5.754.394.254) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 2.698.515.414 | (9.359.543.852) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (15.127.571.536) | 23.250.932.215 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 57.099.525 | - |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.139.450.701) | (3.588.649.158) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.782.846.451) | (505.369.261) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 8.154.834.895 | 9.700.000.000 |
| 16 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (953.747.378) | (66.966.471.681) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.803.007.772 | (37.856.191.432) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (148.899.011) | (3.724.597.240) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 10.031.209 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (81.542.760) | (396.351.120) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 759.410.699 | 401.650.305 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (1.782.673.354) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 208.359.354 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.434.232.774 | 1.439.302.614 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.973.232.911 | (3.854.309.441) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 414.765.539.910 | 315.090.174.655 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (411.214.040.000) | (265.352.500.000) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (11.160.000.000) | (6.430.436.231) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính | | (7.608.500.090) | 43.307.238.424 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | (3.832.259.407) | 1.596.737.551 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 17.104.471.750 | 7.168.718.155 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5.1 | 13.272.212.343 | 8.765.455.706 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THANH BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Dạng đầy đủ)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (sau đây gọi là “Công ty”).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính và các văn bản khác có liên quan.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền đối với mặt hàng xăng, dầu, nhớt, sắt thép; thực tế đích danh đối với mặt hàng xe gắn máy.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính (6 tháng đầu năm 2013 áp theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính).

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| + Máy móc thiết bị | 06 - 08 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 - 09 năm |

- + Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
- + Quyền sử dụng đất được trích khấu hao đến hết thời hạn sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí lương

Công ty thực hiện trích chi phí lương theo chỉ tiêu kế hoạch của năm 2014, được phê duyệt bởi Quyết định số 95/QĐ-DVN ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Tổng Công ty dầu Việt Nam.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: 22% (hai mươi hai phần trăm) (6 tháng đầu năm 2013, thuế suất là 25%).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.15. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.1.1. | Tiền mặt | 1.447.183.631 | 1.834.638.385 |
| 5.1.2. | Tiền gửi ngân hàng | 11.825.028.712 | 15.269.833.365 |
| Tổng cộng | | 13.272.212.343 | 17.104.471.750 |

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| 5.2.1. | Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 11.844.616.509 | 12.826.954.189 |
| 5.2.2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (5.639.874.104) | (5.933.887.206) |

5.2.1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

| Stt | Cổ phiếu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Lý do tăng/giảm |
|-----|--|------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------|
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | |
| 1 | Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi | 41.000 | 338.104.061 | 77.890 | 642.315.254 | Bán trong kỳ |
| 2 | Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau | 70.000 | 1.158.803.816 | 70.000 | 1.158.803.816 | |
| 3 | Công ty CP Vật tư xăng dầu | 21.500 | 585.538.344 | 20.000 | 530.801.036 | Mua trong kỳ |
| 4 | Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 | 9.000 | 247.500.000 | 20.000 | 550.000.000 | Bán trong kỳ |
| 5 | Công ty CP Thép Pomina | 186.000 | 5.191.965.240 | 190.000 | 5.303.610.407 | Bán trong kỳ |
| 6 | Công ty CP Cơ điện lạnh | - | - | 4 | 100.693 | Bán trong kỳ |
| 7 | Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn | - | - | 1.100 | 19.638.600 | Bán trong kỳ |
| 8 | Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC | 80.000 | 1.639.691.867 | 80.000 | 1.639.691.867 | |
| 9 | Công ty CP Dệt Thành Công | - | - | 4 | 188.398 | Bán trong kỳ |
| 10 | Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức | - | - | 18.000 | 298.750.372 | Bán trong kỳ |
| 11 | Công ty CP Thép Nhà Bè | 57.500 | 1.185.000.000 | 57.500 | 1.185.000.000 | |
| 12 | Công ty CP Lương thực Vĩnh Long | 100.000 | 611.346.631 | 100.005 | 611.377.196 | Bán trong kỳ |
| 13 | Công ty CP Thép Biên Hòa | 35.000 | 886.666.550 | 35.000 | 886.666.550 | |
| | Cộng | | 11.844.616.509 | | 12.826.954.189 | |

5.3. Phải thu của khách hàng

| STT | Nhóm khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. | Bên thứ ba | 8.906.900.832 | 8.693.812.792 |
| 2. | Bên liên quan (<i>xem TM tại 7.1</i>) | 2.302.831.752 | 2.333.533.793 |
| Cộng | | 11.209.732.584 | 11.027.346.585 |

5.4. Trả trước cho người bán

| STT | Nhóm nhà cung cấp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|-------------------|----------------------|--------------------|
| 1. | Bên thứ ba | 1.148.899.900 | 693.819.527 |
| 2. | Bên liên quan | - | - |
| Cộng | | 1.148.899.900 | 693.819.527 |

5.5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC (lợi nhuận được chia) | 1.857.452.782 | 659.484.719 |
| - Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư (lợi nhuận được chia) | 817.322.480 | 113.257.693 |
| - Công ty TNHH MTV TM DV Song Đức (lợi nhuận được chia) | 346.996.922 | 200.553.142 |
| - Khác | 84.163.366 | 591.702.505 |
| Cộng | 3.105.935.550 | 1.564.998.059 |

5.6. Hàng tồn kho

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.6.1. | Nguyên liệu, vật liệu | 376.176.287 | 421.638.581 |
| 5.6.2. | Công cụ, dụng cụ | - | - |
| 5.6.3. | Hàng hóa | 54.720.116.331 | 57.373.169.451 |
| 5.6.4. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | | 55.096.292.618 | 57.794.808.032 |

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| 5.7.1. | Tạm ứng | 135.000.000 | 75.000.000 |
| 5.7.2. | Ký cược, ký cược ngắn hạn | 203.100.000 | 203.100.000 |
| Cộng | | 338.100.000 | 278.100.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.8. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 47.515.450.089 | 16.074.947.728 | 9.825.137.366 | 291.373.203 | 73.706.908.386 |
| 2. Tăng trong kỳ | 2.754.579.920 | 56.700.000 | - | 108.909.091 | 2.920.189.011 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | 391.869.523 | 40.356.000 | 432.225.523 |
| 4. Số cuối kỳ | 50.270.030.009 | 16.131.647.728 | 9.433.267.843 | 359.926.294 | 76.194.871.874 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 19.330.359.211 | 7.980.645.827 | 5.835.005.539 | 291.373.203 | 33.437.383.780 |
| 2. Tăng trong kỳ | 1.697.807.902 | 969.541.343 | 536.871.063 | 4.537.878 | 3.208.758.186 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | 391.869.523 | 40.356.000 | 432.225.523 |
| 4. Số cuối kỳ | 21.028.167.113 | 8.950.187.170 | 5.980.007.079 | 255.555.081 | 36.213.916.443 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 28.185.090.878 | 8.094.301.901 | 3.990.131.827 | - | 40.269.524.606 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 29.241.862.896 | 7.181.460.558 | 3.453.260.764 | 104.371.213 | 39.980.955.431 |

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.338.966.711 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay là 5.216.234.995 đồng.

5.9. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số đầu năm | 17.453.845.036 | 34.687.565.951 | 121.200.000 | 52.262.610.987 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | 17.453.845.036 | 34.687.565.951 | 121.200.000 | 52.262.610.987 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | |
| 1. Số đầu năm | - | 3.904.802.943 | 121.200.000 | 4.026.002.943 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | 503.318.682 | - | 503.318.682 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | - | 4.408.121.625 | 121.200.000 | 44.013.721 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 17.453.845.036 | 30.782.763.008 | - | 48.236.608.044 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 17.453.845.036 | 30.279.444.326 | - | 47.733.289.362 |

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.097.609.097 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay là 9.185.878.928 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Mua trạm xăng dầu Nhà Bè (trạm xăng dầu số 19) ⁽¹⁾ | 9.599.818.182 | 9.599.818.182 |
| - Chung cư 27 đường số 9, Q. Thủ Đức ⁽²⁾ | 1.624.353.483 | 1.624.353.483 |
| - Sửa chữa 746 Kha Vạn Cân ⁽³⁾ | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Khác | - | 2.924.104.821 |
| Cộng | 11.524.171.665 | 14.448.276.486 |

⁽¹⁾ Dự án này đã đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, hồ sơ chứng từ đang trong quá trình hoàn thiện nên chưa thực hiện kết chuyển vào tài sản cố định và tính chi phí khấu hao.

^{(2), (3), (4)} Các công trình này đang trong giai đoạn thiết kế, khảo sát, chưa tiến hành thi công nên chưa tiếp tục chi phí xây dựng cơ bản.

5.11. Bất động sản đầu tư

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Nhà cửa vật kiến trúc | Tổng cộng |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số đầu năm | 10.877.849.339 | 33.668.996.700 | 44.546.846.039 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | 8.077.019.653 | 510.275.864 | 8.587.295.517 |
| 4. Số cuối kỳ | 2.800.829.686 | 33.158.720.836 | 35.959.550.522 |
| II. Giá trị hao mòn | | | |
| 1. Số đầu năm | 978.578.427 | 4.948.232.567 | 5.926.810.994 |
| 2. Tăng trong kỳ | 28.008.294 | 686.668.110 | 714.676.404 |
| 3. Giảm trong kỳ | 969.242.329 | 315.631.002 | 1.284.873.331 |
| 4. Số cuối kỳ | 37.344.392 | 5.319.269.675 | 5.356.614.067 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 9.899.270.912 | 28.720.764.133 | 38.620.035.045 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 2.763.485.294 | 27.839.451.161 | 30.602.936.455 |

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 976.409.097 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay là 0 đồng.

5.12. Đầu tư vào công ty con

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV TM DV Song Đức (chiếm 100% vốn) ⁽¹⁾ | 38.100.000.000 | 38.100.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư (chiếm 100% vốn) ⁽²⁾ | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC (chiếm 100% vốn) ⁽³⁾ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty TNHH TM DV Bảo Duy Trung (chiếm 100% vốn) ⁽⁴⁾ | 2.960.722.600 | 2.960.722.600 |
| - Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt (chiếm 83,33%) ⁽⁵⁾ | 2.430.000.000 | 2.430.000.000 |
| Cộng | 68.490.722.600 | 68.490.722.600 |

⁽¹⁾ Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410206593 ngày 22/12/2008 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/02/2013. Vốn điều lệ đăng ký là 36.000.000.000 đồng (đã góp đủ vốn điều lệ).

⁽²⁾ Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309936059 ngày 12/04/2010. Vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng (đã góp đủ vốn điều lệ).

⁽³⁾ Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311530183 ngày 09/02/2012. Vốn điều lệ đăng ký là 10.000.000.000 đồng (đã góp đủ vốn điều lệ).

⁽⁴⁾ Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701877644 ngày 30/05/2011. Vốn điều lệ đăng ký là 5.000.000.000 đồng (chưa góp đủ vốn điều lệ, vốn góp của chủ đầu tư là 3.545.194.600 đồng).

⁽⁵⁾ Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311346480 ngày 20/05/2013. Vốn điều lệ đăng ký là 3.000.000.000 đồng (đã góp đủ vốn điều lệ).

5.13. Đầu tư dài hạn khác

| Mã số | Chi tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.13.1 | Chứng khoán đầu tư dài hạn | 23.529.601.450 | 23.529.601.450 |
| 5.13.2 | Đầu tư dài hạn khác | 830.289.305 | 848.952.065 |
| Cộng | | 24.359.890.755 | 24.378.553.515 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.13.1. Chứng khoán đầu tư dài hạn

| Stt | Cổ phiếu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| 1 | Công ty CP Vật tư Hậu Giang | 743.750 | 4.905.000.000 | 743.750 | 4.905.000.000 |
| 2 | Công ty CP Địa ốc 9 | 360.000 | 3.990.000.000 | 360.000 | 3.990.000.000 |
| 3 | Công ty CP Dệt Việt Thắng | 67.500 | 677.500.000 | 67.500 | 677.500.000 |
| 4 | Công ty CP Dệt Đông Á | 50.00 | 897.500.000 | 50.00 | 897.500.000 |
| 5 | Công ty CP Xuất nhập khẩu Vĩnh Long | 64.584 | 339.000.000 | 64.584 | 339.000.000 |
| 6 | NH TMCP Phương Nam | 58.220 | 1.975.220.000 | 58.220 | 1.975.220.000 |
| 7 | Công ty CP Dệt gia dụng Phong Phú | 30.000 | 423.000.000 | 30.000 | 423.000.000 |
| 8 | Công ty CP Dệt vải Phong Phú | 30.000 | 423.000.000 | 30.000 | 423.000.000 |
| 9 | Công ty CP Thép Biên Hòa | 4.375 | 110.833.450 | 4.375 | 110.833.450 |
| 10 | Tổng Công ty Thương mại kỹ thuật và Đầu tư PETEC | 199.351 | 4.186.371.000 | 199.351 | 4.186.371.000 |
| 11 | Công ty CP Thép Việt Nam | 200.000 | 2.020.000.000 | 200.000 | 2.020.000.000 |
| 12 | Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn) | 350.000 | 3.500.000.000 | 350.000 | 3.500.000.000 |
| 13 | NH TMCP Đầu tư Phát triển | 4.442 | 82.177.000 | 4.442 | 82.177.000 |
| | Cộng | | 23.529.601.450 | | 23.529.601.450 |

5.13.2. Đầu tư dài hạn khác

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaiGon Co.op) ⁽¹⁾ | 740.289.305 | 758.952.065 |
| - Góp vốn vào Công ty TNHH TM DV Ba tháng hai (tỷ lệ góp 20%) | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Cộng | 830.289.305 | 848.952.065 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC*Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo**Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014*

⁽¹⁾ Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 8 tháng 2 năm 2002 với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh;

Thời hạn hoạt động : 30 năm;

Hình thức hợp tác kinh doanh: tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới);

Tài sản góp vốn của Công ty là quyền thuê đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh;

Giá trị thể hiện tại khoản mục Đầu tư dài hạn ở số dư cuối kỳ với số tiền 740.289.305 đồng là giá trị còn lại của tài sản cố định trên đất của Công ty đem vào hoạt động cho hoạt động liên doanh này;

Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh toàn quyền điều hành tổ chức hoạt động kinh doanh này;

Tỷ lệ phân phối kết quả: Công ty được nhận phần lợi ích cố định hàng tháng trước Thuế thu nhập doanh nghiệp (6 tháng đầu năm 2014 phần lợi ích nhận được là 182.800.000 đồng/tháng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)).

5.14. Vay và nợ ngắn hạn

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.14.1 | Vay ngân hàng | 45.400.000.000 | 39.000.000.000 |
| 5.14.2 | Vay cá nhân | 10.768.381.669 | 13.616.881.759 |
| Cộng | | 56.168.381.669 | 52.616.881.759 |

5.14.1. Vay ngân hàng

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Sài Gòn ⁽¹⁾ | 33.600.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽²⁾ | 11.800.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN 14 | - | 14.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | - | 10.000.000.000 |
| Cộng | 45.400.000.000 | 39.000.000.000 |

⁽¹⁾ Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 06/2014-HĐTDHM/NHT946-TIMEXCO ngày 17 tháng 06 năm 2014 ;

Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng (hạn mức này bao gồm cả khoản dư nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 13.35.0003A/HĐTDHM ngày 18 tháng 06 năm 2013);

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn vay: ghi trên Giấy nhận nợ nhưng không quá 02 tháng đối với lĩnh vực xăng dầu và 03 tháng đối với các mặt hàng khác;

Lãi suất cho vay: ghi trên Giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng này là 9,5%/năm;

⁽²⁾ Là khoản vay theo Đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM 131041 ngày 27 tháng 9 năm 2013;

Hạn mức cho vay: 22.500.000.000 đồng;

Mục đích vay: kinh doanh xăng dầu;

Thời hạn vay: tối đa 45 ngày;

Lãi suất vay: lãi suất cơ bản tháng + 2,5%/năm;

5.15. Phải trả người bán

| STT | Nhóm nhà cung cấp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. | Bên thứ ba | 4.720.061.399 | 4.706.783.534 |
| 2. | Bên liên quan (<i>xem TM tại 7.1</i>) | 41.641.760.672 | 49.797.340.378 |
| Cộng | | 46.361.822.071 | 54.504.123.912 |

5.16. Người mua trả tiền trước

| STT | Nhóm khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|----------------------|-----------------------|
| 1. | Bên thứ ba | 756.417.065 | 11.165.707.401 |
| 2. | Bên liên quan (<i>xem TM tại 7.1</i>) | 639.314.383 | 3.508.503.683 |
| Cộng | | 1.395.731.448 | 14.674.211.084 |

5.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 16.954.269 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 129.101.515 | 502.706.001 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 20.497.055 | 8.810.860 |
| Cộng | 166.552.839 | 511.516.861 |

5.18. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 5.18.1 | Kinh phí công đoàn | - | 12.579.320 |
| 5.18.2 | Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 16.613.106 | 19.205.957 |
| 5.18.3 | Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 2.280.211.055 | 1.676.421.055 |
| 5.18.4 | Các khoản phải nộp, phải trả khác | 2.124.621.326 | 1.329.514.465 |
| Tổng cộng | | 4.421.445.487 | 3.037.720.797 |

5.18.3. Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Là các khoản nhận tiền ký quỹ cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất.

5.18.4. Các khoản phải nộp, phải trả khác

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư ⁽¹⁾ | 1.500.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức ⁽¹⁾ | 490.000.000 | 490.000.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 134.621.326 | 839.514.465 |
| Cộng | 2.124.621.326 | 1.329.514.465 |

⁽¹⁾ Là khoản phải trả về việc Công ty nhận tiền hỗ trợ vốn kinh doanh từ các Công ty con.

5.19. Phải trả dài hạn khác

| Chi tiết gồm: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư ⁽¹⁾ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Nguyễn Thị Nghiệp ⁽²⁾ | 71.349.486 | 71.349.486 |
| Cộng | 10.071.349.486 | 10.071.349.486 |

⁽¹⁾ Là khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn thuê cơ sở hạ tầng trên đất của Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư.

⁽²⁾ Là khoản nhận vốn liên doanh theo Hợp đồng kinh tế số 17/HĐ-CT ngày 10 tháng 7 năm 2000, về việc liên doanh kinh doanh trạm xăng dầu Long Bình bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Lợi nhuận của hoạt động được phân chia cho Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là 71,5% và chi cho bà Nguyễn Thị Nghiệp là 28,5%.

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trước nhiều năm.

5.21. Tình hình tăng giảm Nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01.

(* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ |
| - Vốn cổ đông Nhà nước | - | 0% | - | 0% |
| - Vốn cổ đông khác | 124.000.000.000 | 100% | 124.000.000.000 | 100% |
| Cộng | 124.000.000.000 | 100% | 124.000.000.000 | 100% |

| (*) Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 12.400.000 | 12.400.000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.400.000 | 12.400.000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

(*) **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối theo Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2014.

5.22. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Là xăng, dầu xuất bán cho khách hàng nhưng khách hàng chưa lấy và Công ty nhận giữ hộ tại kho.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Doanh thu bán xăng dầu | 576.255.055.171 | 549.080.671.762 |
| - Doanh thu bán sắt thép | 26.679.708.139 | 11.423.752.502 |
| - Doanh thu bán xe gắn máy | 55.073.704.920 | 52.640.460.425 |
| - Cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất | 5.639.785.124 | 6.577.959.523 |
| - Khác | 237.198.599 | 768.247.395 |
| Cộng | 663.885.451.953 | 620.491.091.607 |

6.2 Giá vốn bán hàng

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Bán xăng dầu | 560.837.975.863 | 535.118.381.864 |
| - Bán sắt thép | 25.733.238.373 | 11.542.902.009 |
| - Bán xe gắn máy | 50.799.244.578 | 48.917.419.175 |
| - Cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất | 1.380.794.454 | 1.618.092.424 |
| - Khác | 222.089.997 | 729.773.727 |
| Cộng | 638.973.343.265 | 597.926.569.199 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 113.134.223 | 64.028.076 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.399.864.023 | 5.302.562.149 |
| - Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 173.853.267 | - |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 7.626.000 | - |
| - Doanh thu tài chính khác | 1.003.830.360 | 974.834.184 |
| Cộng | 7.698.307.873 | 6.341.424.409 |

6.4 Chi phí tài chính

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 1.213.080.701 | 3.540.755.220 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 246.744.657 | - |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 600.000.000 | - |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (294.013.102) | (572.922.318) |
| - Chi phí tài chính khác | 30.219.760 | 514.069.982 |
| Cộng | 1.796.032.016 | 3.481.902.884 |

6.5 Thu nhập khác

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Bán thanh lý tài sản cố định | 13.341.673.637 | |
| - Khác | 1.817.988.105 | 1.346.571.553 |
| Cộng | 15.159.661.742 | 1.346.571.553 |

6.6 Chi phí khác

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại của thanh lý tài sản cố định | 7.302.422.186 | |
| - Chi phí liên quan đến thanh lý TSCĐ | 220.431.208 | |
| - Khác | 81 | 1.101.776.681 |
| Cộng | 7.522.853.475 | 1.101.776.681 |

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| Chỉ tiêu | | Hoạt động chuyển nhượng bất động sản | Hoạt động kinh doanh khác | Cộng |
|---|--|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (1) | | 5.818.820.243 | 6.792.458.769 | 12.611.279.012 |
| Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế (2) | | - | 194.227.300 | 194.227.300 |
| Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế (3) | | - | 6.392.664.023 | 6.392.664.023 |
| - Cổ tức, lợi nhuận nhận được | | - | 6.392.664.023 | 6.392.664.023 |
| Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3) | | 5.818.820.243 | 586.822.046 | 219.413.339 |
| Thuế suất (5) | | 22% | 22% | |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6) = (4) x (5) | | 1.280.140.453 | 129.101.512 | 1.409.241.965 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.202.037.047 | 7.497.127.849 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (*) | (187.614.295) | (305.448.300) |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.014.422.752 | 7.191.679.549 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.400.000 | 12.400.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp) | 888 | 580 |

(*) Các khoản điều chỉnh giảm là các khoản lợi nhuận sau thuế TNDN phải trả cho các bên liên doanh thuộc hoạt động liên doanh theo hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.979.239.831 | 1.786.46.051 |
| - Chi phí nhân công | 13.987.346.865 | 8.267.489.481 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.045.858.818 | 3.076.089.676 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.019.90.245 | 3.694.887.606 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 816.978.041 | 612.786.240 |
| Cộng | 25.839.913.800 | 17.437.689.054 |

7 THÔNG TIN KHÁC

7.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan

| Stt | Đối tượng | Quan hệ | Nội dung giao dịch trong kỳ |
|-----|--|-------------|---|
| 1 | Công ty TNHH MTV Ba mươi tháng tư | Công ty con | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: 969.955.410 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ nhận lợi nhuận được chia: 1.444.729.688 đồng; - Số dư phải thu khác: 817.322.480 đồng; - Số dư phải trả khác: 11.500.000.000 đồng. |
| 2 | Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt | Công ty con | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: 423.982.789 đồng. |
| 3 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC | Công ty con | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: 16.316.183.372 đồng; - Công ty ghi nhận giá trị mua hàng hóa, mua dịch vụ: 32.769.081.818 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ nhận lợi nhuận được chia: 3.106.767.623 đồng; - Số dư nợ phải thu khách hàng: 2.120.031.752 đồng; - Số dư nợ phải trả người bán: 2.170.648.977 đồng; - Số dư phải thu khác: 1.857.452.782 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | | | đồng. |
|----|---|---|--|
| 4 | Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Song Đức | Công ty con | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: 47.961.008.455 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ khoản cho vay: 79.166.666 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ nhận lợi nhuận được chia: 601.881.712 đồng; - Số dư người mua trả tiền trước: 639.314.383 đồng; - Số dư phải thu khác: 346.996.922 đồng; - Số dư phải trả khác: 490.000.000 đồng. |
| 5 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bảo Duy Trung | Công ty con | - Không phát sinh. |
| 6 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL) | Tổ chức góp vốn vào Công ty (chiếm 33,99% vốn góp của Công ty) | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty ghi nhận giá trị mua hàng hóa, mua dịch vụ: 529.431.672.731 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức được chia: 122.500.000 đồng; - Số dư nợ phải trả người bán: 38.966.730.635 đồng. |
| 7 | Tổng Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC | Tổ chức góp vốn vào Công ty (chiếm 16,86% vốn góp của Công ty) | - Không phát sinh. |
| 8 | Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh (SG PETRO) | Tổ chức góp vốn vào Công ty (chiếm 14,90% vốn góp của Công ty) | - Không phát sinh. |
| 9 | Công ty TNHH Ba tháng hai | Công ty góp vốn vào tổ chức (chiếm 20% vốn góp của tổ chức) | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: 165.692.092 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức được chia: 7.200.000 đồng. |
| 10 | Hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (SaiGon Co.op) | Công ty hợp tác liên doanh với tổ chức bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ hoạt động liên doanh: 997.090.909 đồng; - Số dư nợ phải thu khách hàng: 182.800.000 đồng. |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | | | |
|----|-------------------------------------|--------------------------------------|---|
| 11 | Công ty CP Địa ốc 9 | Công ty có sở hữu 360.000 cổ phần | - Số dư nợ phải trả người bán: 143.136.000 đồng. |
| 12 | Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC | Công ty có sở hữu 80.000 cổ phần | - Công ty ghi nhận giá trị mua hàng hóa, mua dịch vụ: 4.631.672.600 đồng; - Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức được chia: 24.000.000 đồng; - Số dư nợ phải trả người bán: 361.245.060 đồng. |

7.3 Thu nhập của các thành viên thuộc Ban điều hành của Công ty (*)

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền lương và các khoản mang tính chất lương | 761.580.000 | 694.045.000 |
| - Thù lao | 18.256.000 | 138.505.000 |
| - Tiền thưởng từ quỹ thưởng HĐQT, BKS | 94.124.000 | 6.300.000 |
| Cộng | 874.237.000 | 838.850.000 |

7.4 Công cụ tài chính**7.4.1 Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

| | <u>Giá trị sổ sách</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.272.212.343 | 17.104.471.750 | 13.272.212.343 | 17.104.471.750 |
| Phải thu khách hàng | 10.630.772.584 | 10.448.386.585 | 10.630.772.584 | 10.448.386.585 |
| Các khoản phải thu khác | 3.105.935.550 | 1.564.998.059 | 3.105.935.550 | 1.564.998.059 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.204.742.405 | 6.893.066.983 | 6.204.742.405 | 6.893.066.983 |
| Cộng | 33.213.662.882 | 36.010.923.377 | 33.213.662.882 | 36.010.923.377 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 56.168.381.669 | 52.616.881.759 | 56.168.381.669 | 52.616.881.759 |
| Phải trả cho người bán | 46.361.822.071 | 54.504.123.912 | 46.361.822.071 | 54.504.123.912 |
| Các khoản phải trả khác | 14.492.794.973 | 13.109.070.283 | 14.492.794.973 | 13.109.070.283 |
| Cộng | 117.022.998.713 | 120.230.075.954 | 117.022.998.713 | 120.230.075.954 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.4.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

7.4.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Vay và nợ | 56.168.381.669 | - | 56.168.381.669 |
| Phải trả cho người bán | 46.361.822.071 | - | 46.361.822.071 |
| Các khoản phải trả khác | 4.421.445.487 | 10.071.349.486 | 14.492.794.973 |
| Cộng | 106.951.649.227 | 10.071.349.486 | 117.022.998.713 |
| Số đầu năm | | | |
| Vay và nợ | 52.616.881.759 | - | 52.616.881.759 |
| Phải trả cho người bán | 54.504.123.912 | - | 54.504.123.912 |
| Các khoản phải trả khác | 3.037.720.797 | 10.071.349.486 | 13.109.070.283 |
| Cộng | 110.158.726.468 | 10.071.349.486 | 120.230.075.954 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.4.3 Tài sản tài chính đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính nào dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả cũng như không có nhận nắm giữ tài sản tài chính thế chấp nào.

7.5 Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

7.5.1 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Doanh thu bán xăng dầu;
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng;
- Doanh thu bán xe gắn máy;
- Cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất và khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

• 6 tháng đầu năm 2014

| Chỉ tiêu | Xăng dầu | Vật liệu xây dựng | Xe gắn máy | Cho thuê cơ sở hạ tầng | Cộng |
|---|-----------------|-------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 576.255.055.171 | 26.679.708.139 | 55.073.704.920 | 5.876.983.723 | 663.885.451.953 |
| Giá vốn hàng bán | 560.837.975.863 | 25.733.238.373 | 50.799.244.578 | 1.602.884.451 | 638.973.343.265 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.417.079.308 | 946.469.766 | 4.274.460.342 | 4.274.099.272 | 24.912.108.688 |
| Tỷ lệ lãi gộp | 2,68% | 3,55% | 7,76% | 72,73% | 3,75% |

• 6 tháng đầu năm 2013

| Chỉ tiêu | Xăng dầu | Vật liệu xây dựng | Xe gắn máy | Cho thuê cơ sở hạ tầng | Cộng |
|---|-----------------|-------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 549.080.671.762 | 11.423.752.502 | 52.640.460.425 | 7.346.206.918 | 620.491.091.607 |
| Giá vốn hàng bán | 535.118.381.864 | 11.542.902.009 | 48.917.419.175 | 2.347.866.151 | 597.926.569.199 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.962.289.898 | -119.149.507 | 3.723.041.250 | 4.998.340.767 | 22.564.522.408 |
| Tỷ lệ lãi gộp | 2,54% | -1,04% | 7,07% | 75,40% | 3,64% |

7.5.2 Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết số 15/NQ-HDQT ngày 19 tháng 05 năm 2014, Hội đồng quản trị quyết định chuyển nhượng ba khu đất và tài sản trên đất, bao gồm: nhà số 5 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh; nhà số 1A Đoàn Công Hớn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh và khu đất tại 31/19 khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, các tài sản này đang tiến hành làm thủ tục bán đấu giá.

8 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|---|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 29,06 | 29,03 |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 70,94 | 70,97 |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 43,64 | 46,11 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 56,36 | 53,89 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,80 | 0,74 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,32 | 0,29 |
| 2.3. Khả năng thanh toán tức thời | Lần | 0,12 | 0,13 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần | % | 3,75 | 3,64 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 1,69 | 1,21 |
| - Doanh thu thuần trên tổng tài sản | % | 2,13 | 1,89 |
| - Tỷ suất sinh lời trên tài sản | % | 4,43 | 3,58 |
| - Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu | % | 7,17 | 4,64 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THANH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Số dư đầu năm | 124.000.000.000 | 27.458.121.096 | 4.541.065.668 | 7.079.499.947 | 14.296.456.563 | 177.375.143.274 |
| 5. Tăng trong kỳ này | - | - | 698.650.780 | 698.650.780 | 11.202.037.047 | 12.599.338.607 |
| - Lợi nhuận tăng | - | - | - | - | 11.202.037.047 | 11.202.037.047 |
| - Bổ sung từ lợi nhuận | - | - | 698.650.780 | 698.650.780 | - | 1.397.301.560 |
| 6. Giảm trong kỳ này | - | - | - | - | 14.207.280.108 | 14.207.280.108 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 698.650.780 | 698.650.780 |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | 698.650.780 | 698.650.780 |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | 1.088.311.879 | 1.088.311.879 |
| - Chia cổ tức còn lại của năm 2013 | - | - | - | - | 7.440.000.000 | 7.440.000.000 |
| - Chia cổ tức của năm 2014 | - | - | - | - | 3.720.000.000 | 3.720.000.000 |
| - Thù lao và thưởng HĐQT và BKS | - | - | - | - | 374.052.374 | 374.052.374 |
| - Chia lợi nhuận cho bên liên doanh (*) | - | - | - | - | 187.614.295 | 187.614.295 |
| 7. Số dư cuối kỳ này | 124.000.000.000 | 27.458.121.096 | 5.239.716.448 | 7.778.150.727 | 11.291.213.502 | 175.767.201.773 |

(*) Là khoản chia lợi nhuận cho các bên liên doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Chi tiết gồm:

| | |
|--|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (1) | 40.075.909 |
| - Bà Nguyễn Thị Nghiệp (2) | 147.538.386 |
| Cộng | 187.614.295 |

(1) Lợi nhuận chia cho bên liên doanh theo Hợp đồng kinh tế số 32/HĐ-CT ngày 16 tháng 02 năm 2004 với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức, về việc liên kết vốn kinh doanh trạm xăng dầu Tăng Nhơn Phú bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Thời hạn hoạt động của hợp đồng đến tháng 7 năm 2047. Toàn bộ hoạt động được Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức theo dõi và hạch toán. Tỷ lệ phân chia mỗi bên là 50%.

(2) Lợi nhuận chia cho bên liên doanh theo Hợp đồng kinh tế số 17/HĐ-CT ngày 10 tháng 7 năm 2000 với bà Nguyễn Thị Nghiệp, về việc liên doanh kinh doanh trạm xăng dầu Long Bình bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Toàn bộ hoạt động được Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức theo dõi và hạch toán. Tỷ lệ phân chia như sau: Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hưởng 71,5% và bà Nguyễn Thị Nghiệp hưởng 28,5%.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2014.

Phó Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THANH BÌNH

